GIÁ QUYẾT TOÁN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Thông báo của Liên Sở Xây dựng - Tài chính
về giá VLXD tỉnh Tiền Giang (tại Thành phố Mỹ Tho) từ tháng 1 - 4/2008
(Chưa có thuế VAT - Đã tính đến hiện trường xây lắp)

Tên hàng - Quy cách	*Đơn giá*				*ĐVT*
	Tháng 1	*Tháng 2*	*Tháng 3*	*Tháng 4*	
XI MĂNG					
Xi măng Hà Tiên PCB 40	46.100	50.200	50.800	50.800	đ/bao
Xi măng Holcim đa dụng PCB 40	46.100	49.800	50.300	50.300	"
Xi măng Chinfon PCB 40	43.800	47.500	48.100	48.100	"
Xi măng Nghi Sơn PCB 40	46.100	49.000	49.400	49.400	"
Xi măng Lavila PCB 40	45.200	48.500	49.000	49.000	"
Xi măng Fico PCB 40	43.800	47.500	48.100	48.100	"
Xi măng Đồng Tâm PCB 30 (vỏ KPK)	37.680	37.680	37.680	37.680	"
Xi măng trắng Thái Lan	2.610	2.610	2.610	2.610	đ/kg
Xi măng trắng Trung Quốc	1.730	1.730	1.730	1.730	"
Xi măng trắng Hải Phòng	1.640	1.640	1.640	1.640	"
ĐÁ, CÁT, GẠCH					
Cát vàng to	65.000	66.000	80.000	80.000	đ/m3
Cát vàng nhỏ	53.000	55.000	67.000	67.000	"
Đá Biên Hòa (xay), đúng quy cách:					
- 1x2 xanh	156.000	161.000	196.000	196.000	"
- 4x6 xanh	146.000	150.000	186.000	186.000	"
Đá mi sàn	130.000	134.000	163.000	163.000	"
Đá mi bụi	120.000	123.000	153.000	153.000	"
Đá 0x4 xanh Biên Hòa	130.000	134.000	163.000	163.000	"
Đá đỏ	80.000	84.000	101.000	101.000	"
Đá chẻ	29.100	29.100	29.100	29.100	đ/m2
Đá rửa	600	600	600	600	đ/kg
Đá mài xay trắng 3 li	800	800	800	800	"
Bột đá trắng	500	500	500	500	"
Vôi cục	1.200	1.200	1.200	1.200	"
Gạch ống 8x8x18 & gạch thẻ 4x8x18 Tuynel (Đồng Tâm, Ngọc Qui, Long Xuyên-An Giang & Miền Đông)	1.150	1.150	1.282	1.282	đ/viên
Gạch ống địa phương (Đồng Tâm, Ngọc Qui) 8x8x18	1.000	1.000	1.100	1.100	"
Gạch thẻ địa phương (Đồng Tâm, Ngọc Qui) 4x8x18	990	990	1.090	1.090	"
Gạch ống (Phước Thành) 8x8x18	900	900	1.050	1.050	"
Gạch thẻ (Phước Thành) 4x8x18	850	850	1.000	1.000	"
Gạch Tàu Cửu Long xuất khẩu, loại 1	1.940	1.940	1.940	1.940	"
Gạch khía màu vàng 20x20	1.450	1.450	1.450	2.000	"
Gạch chân tường 10x20	1.200	1.200	1.200	1.300	"
Gạch bông 20x20	2.160	2.160	2.160	2.160	"
Gạch bông Đồng Tâm 20x20	2.700	2.700	2.700	2.700	"
Gạch Ceramic Đồng Tâm (loại 1):					
- 5x23	79.090	79.090	79.090		đ/m2
- 20x25 màu nhạt	60.910	60.910	60.910		"
- 20x25 màu đậm	70.000	70.000	70.000		"
- 30x30 màu nhạt	60.910	60.910	60.910		"
- 30x30 màu đậm	70.000	70.000	70.000		"
- 40x40	75.460	75.460	75.460		"
Gạch Ceramic Đồng Tâm (loại AA) 5x23 (mã số: 2300, 2301, 2302, 2303, 2304, 2315, 2321, 2399, 523001, 523002, 523003, 523004, 523006, 523007, 523008, 523009)				104.000	đ/m2
Gạch Ceramic Đồng Tâm (loại AA) 20x25 (mã số: 2502, 2511, 2520, 2533, 2535, 2541, 2554, 2556, 2565, 2566, 2025, LATRE001, MM25001, MM25002, MM25003, MM25004)				84.000	"
Gạch Ceramic Đồng Tâm (loại AA) 30x30 (mã số: 300, 345, 376, 3137, 3138, 3H11, 3H12, 3H23)				89.000	"
Gạch Ceramic Đồng Tâm (loại AA) 40x40 (mã số: 4CT16, 4CT21, 4CT22, 4CT23, 4CT26, 4CT27, 4CT28, 4CT29, 4CT30, 4CT31, 4CT32, 4CT33, 4CT34, 4CT35, 4CT36, 4CT37)				94.000	"
Gạch Ceramic Taicera (loại 1) :					
- 20x25	63.700	66.360	66.360	69.000	"

Tên hàng - Quy cách	Đơn giá				ĐVT
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	
- 30x30	60.000	63.640	63.640	69.000	đ/m2
- 40x40 màu nhạt	70.000	71.820	71.820	78.000	"
- 40x40 màu đậm	75.000	76.360	76.360	82.000	"
Gạch Ceramic Vytaly :					
- 25x40 màu nhạt	58.200	58.200	58.200	73.000	"
- 25x40 màu đậm	62.800	62.800	62.800	78.000	"
- 40x40	58.200	58.200	58.200	71.000	"
Gạch Ceramic Thanh Thanh 30 x 30	54.600	54.600	54.600	68.000	"
Gạch Ceramic (Kingminh, Thanh Thanh):					
- 20x20 màu nhạt	51.900	51.900	51.900	68.000	"
- 20x20 màu đậm	53.700	53.700	53.700	75.000	"
Gạch Ceramic Kingminh 5x23	69.600	69.600	69.600	79.000	"
Gạch bê tông tự chèn lát vỉa hè:					
- Chữ I (dày 5-6cm, 35v/m2)	66.000	66.000	66.000	70.000	"
- Con sâu (kiểu Ziczăc, chữ U, dày 5-6cm, 39,5v/m2)	66.000	66.000	66.000	70.000	"
Gạch khía đá mài Granito (kích thước 30x30, 11 viên/m2)	54.550	54.550	54.550		"
Gạch đá mài có khía Terrazzo 300x300	70.000	70.000	70.000	77.000	"
Gạch đá mài có khía Terrazzo 400x400				87.000	"
Gạch bê tông màu tự chèn Hữu Lộc:					
- Gạch chữ I (kích thước 200x145x60)	77.270	77.270	77.270	77.270	"
- Gạch chữ S (kích thước 230x115x50)	59.090	59.090	59.090	59.090	"
THIẾT BỊ VỆ SINH THIÊN THANH					
(Màu nhạt cộng thêm 5.000đ/sản phẩm; màu đặc biệt cộng thêm 33.000đ/sản phẩm)					
Cầu thấp 04 (xí xổm) - màu trắng	164.000	164.000	164.000	164.000	đ/bộ
Thùng nước treo + phụ kiện TS (xí xổm) - màu trắng	255.000	255.000	255.000	255.000	"
Bộ cầu Ý 1 + nắp nhựa, phụ kiện TS gạt (xí bệt) - màu trắng	664.000	664.000	664.000	664.000	"
Bộ cầu Ý 7, C4830 + nắp nhựa, phụ kiện gạt Thiên Thanh (xí bệt) - màu trắng	677.000	677.000	677.000	677.000	"
Chậu tròn 12, 28, 14, 01 màu trắng	187.000	187.000	187.000	187.000	"
Chân chậu 12, 28, 14 chân chậu treo màu trắng	130.000	130.000	130.000	130.000	"
Bồn Inox hiệu HWATA					
Dạng nằm 2000 lít- dày 0,9mm	4.864.000	4.864.000	4.864.000	5.136.000	đ/bộ
Dạng đứng 2000 lít - dày 0,9mm	4.545.000	4.545.000	4.545.000	4.818.000	"
Dạng nằm 1000 lít - dày 0,6mm	2.409.000	2.409.000	2.409.000	2.545.000	"
Dạng đứng 1000 lít - dày 0,6mm	2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.409.000	"
Bồn Inox hiệu DAPHA					
Dạng nằm 2000 lít- dày 0,8mm	6.322.000	6.322.000	6.322.000	8.045.000	"
Dạng đứng 2000 lít - dày 0,8mm	5.976.000	5.976.000	5.976.000	7.409.000	"
Dạng nằm 1000 lít - dày 0,6mm	3.262.000	3.262.000	3.262.000	4.364.000	"
Dạng đứng 1000 lít - dày 0,6mm	3.103.000	3.103.000	3.103.000	4.209.000	"
SẮT, THÉP CÁC LOẠI					
Thép Pomina					
Sắt tròn trơn cuộn ϕ 6	14.430	14.430	16.380	16.850	đ/kg
Sắt tròn trơn cuộn ϕ 8	14.430	14.430	16.380	16.850	"
Sắt tròn gai ϕ 10	13.170	13.170	17.100	17.520	"
Sắt tròn gai ϕ 12	12.610	12.610	15.500	15.380	"
Sắt tròn gai ϕ 14	12.620	12.620	15.060	15.600	"
Sắt tròn gai ϕ 16	12.530	12.530	15.030	15.560	"
Sắt tròn gai ϕ 18	12.300	12.300	14.840	15.400	"
Sắt tròn gai ϕ 20	12.300	12.300	14.840	15.400	"
Sắt tròn gai ϕ 22				15.450	"
Sắt tròn gai ϕ 25				16.240	"
Sắt tròn gai ϕ 28				16.650	"
Sắt tròn gai ϕ 32				16.760	"
Thép Vina Kyoel (Mác thép SWRM 12)					
Sắt tròn trơn cuộn ϕ 6	15.000	15.000	16.380	16.850	"
Sắt tròn trơn cuộn ϕ 8	14.870	14.870	16.380	16.850	"
Thép Vina Kyoel (Mác thép SD295A)					
Sắt tròn gai ϕ 10	14.820	14.820	17.100	17.520	"
Sắt tròn gai ϕ 12 - ϕ 32	14.510	14.510	15.500	15.380	"
Sắt tròn gai ϕ 14			15.060	15.600	"
Sắt tròn gai ϕ 16			15.030	15.560	"
Sắt tròn gai ϕ 18			14.840	15.400	"
Sắt tròn gai ϕ 20			14.840	15.400	"

Tên hàng - Quy cách	Đơn giá				ĐVT
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	
Sắt tròn gai ϕ 22				15.450	đ/kg
Sắt tròn gai ϕ 25				16.240	"
Sắt tròn gai ϕ 28				16.650	"
Sắt tròn gai ϕ 32				16.760	"
Thép Miền Nam (Mác thép CT3)					
Sắt tròn trơn cuộn ϕ 6	14.380	14.380	15.710	16.050	đ/kg
Sắt tròn trơn cuộn ϕ 8	14.380	14.380	15.710	16.050	"
Thép Miền Nam (Mác thép SD295, CT5)					
Sắt tròn gai ϕ 10	13.100	13.100	15.920	16.250	"
Sắt tròn gai ϕ 12	12.520	12.520	14.860	15.380	"
Sắt tròn gai ϕ 14	12.560	12.560	14.520	15.300	"
Sắt tròn gai ϕ 16	12.480	12.480	14.670	15.350	"
Sắt tròn gai ϕ 18	12.260	12.260	14.600	15.320	"
Sắt tròn gai ϕ 20	12.240	12.240	14.620	15.300	"
Sắt tròn gai ϕ 22				15.490	"
Sắt tròn gai ϕ 25				15.480	"
Sắt tròn gai ϕ 28				15.660	"
Sắt tròn gai ϕ 32				15.660	"

Tên hàng - Quy cách	Đơn giá		ĐVT
	Tháng 1	Tháng 2	
Ống sắt tráng kẽm LD (Phôi Nhật):			
- ϕ 21 - 1,5li	8.490	8.490	đ/m
- ϕ 21 - 1,8li	10.240	10.240	"
- ϕ 27 - 1,5li	11.110	11.110	"
- ϕ 27 - 1,8li	13.410	13.410	"
- ϕ 34 - 1,5li	14.050	14.050	"
- ϕ 34 - 1,8li	17.140	17.140	"
- ϕ 42 - 1,5li	17.620	17.620	"
- ϕ 42 - 1,8li	21.510	21.510	"
- ϕ 49 - 1,5li	20.560	20.560	"
- ϕ 49 - 1,8li	25.080	25.080	đ/m
- ϕ 60 - 1,5li	25.950	25.950	"
- ϕ 60 - 1,8li	30.790	30.790	"
- ϕ 76 - 1,5li	32.620	32.620	"
- ϕ 76 - 1,8li	39.920	39.920	"
- ϕ 90 - 1,5li	39.680	39.680	"
- ϕ 90 - 1,8li	47.300	47.300	"
- ϕ 114 - 1,5li	49.920	49.920	"
- ϕ 114 - 1,8li	59.840	59.840	"

(Còn nữa)